

PHÒNG GD&ĐT THỊ XÃ ĐÔNG TRIỀU
TRƯỜNG TIỂU HỌC NGUYỄN VĂN CỪ

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế

Năm học 2019-2020

(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: học sinh

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	Tổng số học sinh	539	102	107	121	109	100
II	Số học sinh học 2 buổi/ngày (tỷ lệ so với tổng số)	539	102	107	121	109	100
III	Số học sinh chia theo năng lực.						
1	Tự phục vụ, tự quản	539	102	107	121	109	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	324 (61,1%)	60 (58,8%)	57 (53,3%)	73 (60,3)	64 (58,7%)	70 (70%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	215 (39,9%)	42 (41,2%)	50 (46,7%)	48 (39,7%)	45 (41,3%)	30 (30%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Hợp tác	539	102	107	121	109	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	306 (56,8%)	49 (48%)	60 (56,1%)	66 (54,5%)	67 (61,5%)	64 (64%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	233 (43,2%)	53 (52%)	47 (43,9%)	55 (45,5%)	42 (38,5%)	36 (36%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Tự học và giải quyết vấn đề	539	102	107	121	109	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	301 (55,8%)	50 (49%)	63 (58,9%)	67 (55,4%)	63 (57,8%)	58 (58%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	236 (43,8%)	50 (49%)	44 (41,1%)	54 (44,6)	46 (42,2%)	42 (42%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,4%)	2 (2%)	/	/	/	/
IV	Số học sinh chia theo phẩm chất.						
1	Chăm học chăm làm	539	102	107	121	109	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	318 (59%)	59 (57,8%)	61 (57%)	72 (59,5%)	67 (61,5%)	59 (59%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	221 (41%)	43 (42,2%)	46 (43%)	49 (40,5%)	42 (38,5%)	41 (41%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
2	Tự tin, trách nhiệm	539	102	107	121	109	100
a	Tốt	319	52	64	69	68	66

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
	(tỷ lệ so với tổng số)	(59,2%)	(51%)	(59,8%)	(57%)	(62,4%)	(66%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	220 (40,8%)	50 (49%)	43 (40,2%)	52 (43%)	41 (37,6%)	34 (34%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
3	Trung thực, kỷ luật	539	102	107	121	109	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	370 (68,6%)	63 (61,8%)	72 (67,3%)	76 (62,8%)	82 (75,2%)	77 (77%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	169 (31,4%)	39 (38,2%)	35 (32,7%)	45 (37,2%)	27 (24,8%)	23 (23%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Đoàn kết, yêu thương	539	102	107	121	109	100
a	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	401 (74,4%)	68 (66,7%)	75 (70,1%)	91 (75,2%)	87 (79,8%)	80 (80%)
b	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	138 (25,6%)	34 (33,3%)	32 (29,9%)	30 (24,8%)	22 (20,2%)	20 (20%)
c	Cần cố gắng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/		/	/
V	Số học sinh chia theo kết quả học tập.						
1	Tiếng Việt	539	102	107	121	109	100
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	253 (46,9%)	50 (49%)	50 (46,7%)	58 (47,9%)	48 (44%)	47 (47%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	284 (52,9%)	50 (49%)	57 (53,3%)	63 (52,1%)	61 (56%)	53 (53%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	2 (0,37%)	2 (2%)	/	/	/	/
2	Toán	539	102	107	121	109	100
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	289 (53,6%)	48 (47,1%)	72 (67,3%)	71 (58,7%)	46 (42,2%)	52 (52%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	249 (46,2%)	53 (52%)	35 (32,7%)	50 (41,3%)	63 (57,8%)	48 (48%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	1 (0,2%)	1 (0,9%)	/	/	/	/
3	Khoa học	209	/	/	/	109	100
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	134 (64,1%)	/	/	/	60 (55,1%)	74 (74%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	75 (35,9%)	/	/	/	49 (44,9%)	26 (26%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
4	Lịch sử và Địa lí	189	/	/	/	109	100
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	110 (52,6%)	/	/	/	50 (45,9%)	60 (60%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	99 (47,7%)	/	/	/	59 (54,1%)	40 (40%)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
5	Tiếng Anh	539	102	107	121	109	100
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	219 (40,6%)	41 (40,2%)	53 (49,5%)	42 (34,7%)	42 (38,5%)	41 (41%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	320 (59,4%)	61 (59,8%)	54 (50,5%)	79 (65,3%)	67 (61,5%)	59 (59%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
6	Đạo đức	539	102	107	121	109	100
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	325 (60,3%)	57 (55,9%)	65 (60,8%)	67 (55,4%)	70 (64,2%)	66 (66%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	214 (39,7%)	45 (44,1%)	42 (39,2%)	54 (44,6%)	39 (35,8%)	34 (34%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
7	Tự nhiên và Xã hội	250	102	107	121	/	/
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	182 (55,2%)	55 (53,9%)	59 (55,1%)	68 (56,2%)	/	/
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	148 (44,8%)	47 (46,1%)	48 (44,9%)	53 (43,8%)	/	/
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
8	Âm nhạc	539	102	107	121	109	100
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	293 (54,4%)	54 (52,9%)	57 (53,3%)	64 (52,9%)	60 (55,1%)	58 (58%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	246 (45,6%)	48 (47,1%)	50 (46,7%)	57 (47,1%)	49 (44,9%)	42 (42%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
9	Mĩ thuật	539	102	107	121	109	100
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	359 (66,6%)	66 (64,7%)	77 (72%)	78 (64,5%)	77 (70,6%)	61 (61%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	180 (33,4%)	36 (35,3%)	30 (28%)	43 (35,5%)	32 (29,4%)	39 (39%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
10	Thủ công(Kỹ thuật)	539	102	107	121	109	100
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	323 (59,9%)	56 (54,9%)	61 (57%)	71 (58,7%)	71 (65,1%)	64 (64%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	216 (40,1%)	46 (45,1%)	46 (43%)	50 (41,3%)	38 (34,9%)	36 (36%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
11	Thể dục	539	102	107	121	109	100

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp				
			Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	325 (60,3%)	57 (55,9%)	58 (54,1%)	72 (59,5%)	69 (63,3%)	69 (69%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	214 (39,7%)	45 (44,1%)	49 (45,8%)	49 (40,5%)	40 (36,7%)	31 (31%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
12	Tin học	330	/	107	121	109	100
a	Hoàn thành tốt (tỷ lệ so với tổng số)	263 (60,2%)	/	78 (72,9%)	66 (54,6%)	58 (53,2%)	61 (61%)
b	Hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	174 (39,8%)	/	29 (27,1%)	55 (45,4%)	51 (46,8%)	39 (39%)
c	Chưa hoàn thành (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/	/	/
VI	Tổng hợp kết quả cuối năm	539	102	107	121	109	100
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	435 (99,3%)	100 (98%)	107 (100%)	121 (100%)	107 (98,2%)	100 (100%)
a	Trong đó: Học sinh được khen thưởng cấp trường. (tỷ lệ so với tổng số)	382 (70,9%)	73 (71,6%)	85 (79,4%)	88 (72,7%)	68 (62,4%)	68 (68%)
b	Học sinh được cấp trên khen thưởng. (tỷ lệ so với tổng số)	14 (2,6%)	/	/	1 (0,8%)	2 (1,8%)	11 (11%)
2	Ở lại lớp(rèn luyện trong hè) (tỷ lệ so với tổng số)	4 (0,7%)	2 (2%)	/	/	2 (1,8%)	/

Đông Triều, ngày 25 tháng 7 năm 2020

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Ninh